

Số: 63/2024/QĐST-DS

Quận G, ngày 03 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 26 tháng 3 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 544/2023/TLST-DS ngày 09/11/2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Đình T, sinh năm 1992; Địa chỉ: A chung cư P, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Thoại K, sinh năm 1985; Địa chỉ: A cư xá B, Phường E, Quận H, Thành phố H và ông Nguyễn Duy A, sinh năm 1978; Địa chỉ: B.9.6 New SG, ấp E, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh; Cùng địa chỉ liên lạc: P Tòa nhà T, A Đ, phường T, Quận A, Thành phố H – Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 25/8/2023).

2. Bị đơn:

2.1 Ông Văn Việt T1, sinh năm 1985

2.2 Bà Phạm Thị Cẩm H, sinh năm 1993

Cùng địa chỉ: 2 Tháp W, phường T, Quận G, Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Phạm Đình T2, sinh năm 1962;

3.2 Bà Trương Thị N, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Công nhận ông Văn Việt T1 và bà Phan Thị Cẩm H1 còn nợ ông Lê Đình T số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) theo Hợp đồng vay tiền và dịch vụ số 03-HĐVT&DV-VANVIETTRUNG ký ngày 24/02/2023.

Ông Lê Đình T đồng ý để ông Văn Việt T1 và bà Phan Thị Cẩm H1 trả số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) theo cách trả như sau:

Ngày 10/4/2024: trả 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);

Ngày 03/5/2024: trả 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng);

Ngày 31/5/2024: trả 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng);

Ông Lê Đình T không yêu cầu tính lãi.

Trường hợp ông Văn Việt T1 và bà Phan Thị Cẩm H1 vi phạm việc thanh toán số nợ trên hoặc không thanh toán đầy đủ số nợ trên theo đúng thời hạn đã cam kết như trên, thì ông Lê Đình T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành một lần toàn bộ số tiền còn thiếu.

Ông Phạm Đình T2 và bà Trương Thị N đồng ý để ông Lê Đình T tiếp tục giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 970457, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01138 QSDĐ/450204 do UBND huyện T, tỉnh T cấp ngày 04/01/1997 cho ông Phạm Đình T2 cho đến khi ông Văn Việt T1, bà Phạm Thị Cẩm H thanh toán hết số tiền trên cho ông Lê Đình T. Sau khi ông T1, bà H thanh toán hết số tiền trên cho ông T thì ông T có trách nhiệm trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 970457, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01138 QSDĐ/450204 do UBND huyện T, tỉnh T cấp ngày 04/01/1997 cho ông Phạm Đình T2 cho ông Phạm Đình T2 và bà Trương Thị N.

Về án phí: Ông Lê Đình T tự nguyện chịu là 25.500.000 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.147.400 đồng (Hai mươi sáu triệu một trăm bốn mươi bảy ngàn bốn trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0037523 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000000771077 ngày 08/11/2023, đơn vị nhận tiền Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, số tài khoản 3949.0.1053934.00000 tại Kho bạc nhà nước Q, Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 547, mã thông báo KDW8ID2IAW ngày 08/11/2023, hoàn lại cho

ông Lê Đình T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 647.400 đồng (Sáu trăm bốn mươi bảy ngàn bốn trăm đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

THẨM PHÁN
(đã ký)

Nguyễn Bùi Tường Vân